

**Traphaco**<sup>®</sup>

CÔNG TY CP TRAPHACO

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

## **QUÝ II/2015**

**Hồ sơ gồm:**

- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

**HÀ NỘI - 2015**



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

MÃ SỐ B 02-DN  
Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Mã số	Quý II		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	01	432.562.665.486	342.125.012.145	835.980.634.679	564.238.526.086
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	2	02	906.736.062	5.400.123.499	1.582.238.089	6.915.204.514
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		10	431.655.929.424	336.724.888.646	834.398.396.590	557.323.321.572
4 Giá vốn hàng bán	3	11	239.723.486.097	200.303.585.615	472.462.059.528	337.620.778.345
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		20	191.932.443.327	136.421.303.031	361.936.337.062	219.702.543.227
6 Doanh thu hoạt động tài chính	4	21	10.982.490.172	2.353.231.360	13.081.325.154	3.582.861.750
7 Chi phí tài chính	5	22	21.530.796.399	304.671.618	39.284.637.739	694.638.256
Trong đó: Chi phí lãi vay		23	-	-	-	357.579.556
8 Chi phí bán hàng	8	25	99.618.089.002	71.004.087.990	190.938.153.008	115.671.373.357
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	9	26	27.799.567.606	20.289.736.057	49.893.738.620	33.477.835.395
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		30	53.966.480.492	47.176.038.726	94.901.132.849	73.441.557.969
11 Thu nhập khác	6	31	44.714.450	769.936.537	135.623.541	774.482.007
12 Chi phí khác	7	32	198.217	(37.434.762)	200.655.543	2.957.476.377
13 Lợi nhuận khác		40	44.516.233	807.371.299	(65.032.002)	(2.182.994.370)
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		50	54.010.996.725	47.983.410.025	94.836.100.847	71.258.563.599
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	11	51	11.882.419.280	11.060.621.966	20.863.942.186	17.134.793.288
16 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		60	42.128.577.446	36.922.788.059	73.972.158.661	54.123.770.311

Người lập biểu

*Thúc*

Nguyễn Thị Ngọc Thúy

Kế toán trưởng

*Đinh*

Đinh Trung Kiên

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2015

Tổng giám đốc



Trần Túc Mã

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015*

MÃ SỐ B 01-DN  
Đơn vị tính : VNĐ

TÀI SẢN	Thuyết minh	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>100</b>	<b>681.205.203.898</b>	<b>674.610.927.521</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>1</b>	<b>110</b>	<b>179.988.499.946</b>	<b>245.175.400.866</b>
1 Tiền		111	79.786.430.849	55.175.400.866
2 Các khoản tương đương tiền		112	100.202.069.097	190.000.000.000
<b>II. Các khoản phải thu</b>		<b>130</b>	<b>245.631.177.753</b>	<b>207.740.530.390</b>
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	<b>3</b>	131	212.057.356.686	168.900.243.394
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn		132	33.140.752.397	31.431.044.081
3 Phải thu ngắn hạn khác	<b>4</b>	136	4.719.068.550	11.394.891.772
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		137	(4.536.157.609)	(4.235.806.586)
5 Tài sản thiếu chờ xử lý	<b>5</b>	139	250.157.729	250.157.729
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>6</b>	<b>140</b>	<b>224.841.607.960</b>	<b>204.181.398.087</b>
1 Hàng tồn kho		141	224.841.607.960	204.181.398.087
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		149	-	-
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>150</b>	<b>30.743.918.239</b>	<b>17.513.598.178</b>
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	<b>11</b>	151	2.239.592.802	2.222.437.879
2 Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		152	18.124.522.763	4.652.792.178
3 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		153	19.398.954	680.356.672
4 Tài sản ngắn hạn khác	<b>12</b>	155	10.360.403.720	9.958.011.449
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>200</b>	<b>310.468.955.387</b>	<b>294.525.090.832</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>		<b>220</b>	<b>131.794.505.498</b>	<b>129.308.216.732</b>
1 Tài sản cố định hữu hình	<b>8</b>	221	96.363.981.961	96.478.296.254
- Nguyên giá		222	197.866.142.391	194.529.509.440
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		223	(101.502.160.430)	(98.051.213.186)
2 Tài sản cố định vô hình	<b>9</b>	227	35.430.523.537	32.829.920.478
- Nguyên giá		228	36.048.431.836	33.001.941.836
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		229	(617.908.299)	(172.021.358)
<b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>7</b>	<b>240</b>	<b>58.712.151.478</b>	<b>45.776.575.689</b>
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		242	58.712.151.478	45.776.575.689
<b>III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>250</b>	<b>119.962.298.411</b>	<b>119.440.298.411</b>
1 Đầu tư vào công ty con		251	115.488.158.011	98.426.676.011
2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		252	4.274.140.400	20.813.622.400
3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	<b>2</b>	255	200.000.000	200.000.000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>270</b>	<b>991.674.159.285</b>	<b>969.136.018.353</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>300</b>	<b>231.023.400.141</b>	<b>196.980.078.895</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>310</b>	<b>231.023.400.141</b>	<b>196.980.078.895</b>
2 Phải trả cho người bán ngắn hạn	13	311	139.751.194.212	128.260.192.271
3 Người mua trả tiền trước ngắn hạn		312	1.678.861.062	1.337.458.025
4 Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	14	313	32.326.314.063	31.677.890.315
5 Phải trả người lao động		314	30.271.230.037	17.614.426.726
6 Chi phí phải trả ngắn hạn	15	315	22.026.465.134	7.534.400.486
1 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	17	318	80.000.000	176.000.000
8 Phải trả ngắn hạn khác	16	319	4.889.335.633	10.083.060.588
9 Quỹ khen thưởng, phúc lợi		322	-	296.650.484
<b>B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>400</b>	<b>760.650.759.144</b>	<b>772.155.939.458</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	18	<b>410</b>	<b>760.067.334.658</b>	<b>771.756.466.172</b>
1 Vốn góp của chủ sở hữu		411	246.764.330.000	246.764.330.000
2 Thặng dư vốn cổ phần		412	153.747.160.000	153.747.160.000
3 Cổ phiếu quỹ (*)		415	(3.593.000)	(3.593.000)
4 Chênh lệch tỉ giá hối đoái		417	-	-
5 Quỹ đầu tư phát triển		418	282.986.201.541	235.630.114.540
7 LNST chưa phân phối		421	76.573.236.117	135.618.454.632
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		421a	2.601.077.457	2.601.077.457
- LNST chưa phân phối kỳ này		421b	73.972.158.660	133.017.377.175
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	19	<b>430</b>	<b>583.424.486</b>	<b>399.473.286</b>
1 Nguồn kinh phí		431	583.424.486	399.473.286
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>440</b>	<b>991.674.159.285</b>	<b>969.136.018.353</b>

Hà nội, ngày 20 tháng 07 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

*Thu*

*[Signature]*



Nguyễn Thị Ngọc Thúy

Đinh Trung Kiên

Trần Túc Mã

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

MÃ SỐ B 03-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>94.836.100.847</b>	<b>71.258.563.599</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			-
Khấu hao tài sản cố định	02	6.290.962.653	5.069.387.886
Các khoản dự phòng	03	300.351.023	1.338.951.587
(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(2.053.521)	230.602.622
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(13.487.235.101)	(3.516.133.652)
Chi phí lãi vay	06	-	357.579.556
Các khoản điều chỉnh khác	07		
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>87.938.125.901</b>	<b>74.738.951.598</b>
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(26.800.532.232)	5.261.846.791
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(20.660.209.873)	10.541.328.955
Tăng, giảm các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	18.898.014.173	(27.372.022.384)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(17.154.923)	1.425.434.188
Tiền lãi vay đã trả	14	-	(466.781.801)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(33.556.296.685)	(38.813.312.838)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>25.801.946.361</b>	<b>25.315.444.509</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(29.937.839.146)	(13.705.159.704)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	90.909.090	4.545.455
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(522.000.000)	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	13.255.051.775	2.356.531.255
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(17.113.878.281)</b>	<b>(11.344.082.994)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	(65.214.945.177)
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(73.874.969.000)	(24.786.728.300)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	<i>(73.874.969.000)</i>	<i>(90.001.673.477)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(65.186.900.920)	(76.030.311.962)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	245.175.400.866	213.783.212.267
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	179.988.499.946	137.752.900.305

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Thúy

Kế toán trưởng



Đinh Trung Kiên

Hà nội, ngày 20 tháng 07 năm 2015

Tổng giám đốc



Trần Túc Mã

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B 09-DN

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Traphaco là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2566/1999/QĐ-BGTVT ngày 27 tháng 9 năm 1999 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải. Công ty được cấp lại mã số doanh nghiệp từ Đăng ký kinh doanh số 058437 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 24 tháng 12 năm 1999 thành Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 0100108656 cấp ngày 10 tháng 08 năm 2011 (đăng ký thay đổi lần 15). Công ty đã thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 20 vào ngày 10 tháng 06 năm 2014.

Trụ sở chính của công ty tại số 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh của Công ty là 246.764.330.000 VNĐ (Hai trăm bốn sáu tỉ bảy trăm sáu mươi bốn triệu ba trăm ba mươi ngàn đồng chẵn./.) tương đương 24.676.433 cổ phần, mệnh giá một cổ phần 10.000 VNĐ.

**2. Lĩnh vực kinh doanh : Dược phẩm****3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là sản xuất, buôn bán thực phẩm và mỹ phẩm; kinh doanh xuất nhập khẩu nguyên phụ liệu làm thuốc, các sản phẩm thuốc; tư vấn sản xuất dược mỹ phẩm; pha chế thuốc theo đơn; sản xuất kinh doanh dược phẩm, hóa chất và vật tư thiết bị y tế; sản xuất buôn bán rượu, bia, nước giải khát (không bao gồm kinh doanh quán bar) ; Tư vấn dịch vụ khoa học kỹ thuật, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực y, dược ; Thu mua, gieo trồng, chế biến dược liệu.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh dược phẩm, hóa chất và vật tư thiết bị y tế.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường : 12 tháng****5. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính của doanh nghiệp:**

Trong quý 1 năm 2015, Công ty đã mua thêm 870 cổ phiếu tại Công ty cổ phần dược VTYT Thái Nguyên và nâng tỉ lệ sở hữu tại Công ty này lên 51%, Công ty CP dược VTYT Thái Nguyên chính thức trở thành công ty con của Công ty cổ phần Traphaco.

**6. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, Công ty có các Công ty con như sau :

- Công ty Cổ phần Công nghệ Cao Traphaco

- Công ty TNHH MTV Traphacosapa
- Công ty CP dược VTYT ĐăkLăk
- Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên
- Công ty CP dược và VTYT Thái Nguyên

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, Công ty có các công ty liên kết như sau :

- Công ty CP dược VTYT Quảng Trị

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, Công ty có các chi nhánh sau :

<b>Tên đơn vị</b>	<b>Nơi thành lập</b>	<b>Hoạt động kinh doanh chính</b>
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Traphaco	TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh dược phẩm, thực phẩm, mỹ phẩm, hóa chất, vật tư, thiết bị y tế, xuất nhập khẩu nguyên phụ liệu làm thuốc, các sản phẩm thuốc.
- Chi nhánh Miền Trung	TP. Đà Nẵng	
- Chi nhánh Nam Định	Tỉnh Nam Định	
- Chi nhánh Nghệ An	Tỉnh Nghệ An	
- Chi nhánh Thanh Hóa	Tỉnh Thanh Hóa	
- Chi nhánh Vĩnh Long	Tỉnh Vĩnh Long	
- Chi nhánh Hải Phòng	TP. Hải Phòng	
- Chi nhánh Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	
- Chi nhánh Bình Thuận	Tỉnh Bình Thuận	
- Chi nhánh Quảng Ngãi	Tỉnh Quảng Ngãi	
- Chi nhánh Khánh Hòa	Tỉnh Khánh Hòa	
- Chi nhánh Cần Thơ	Tỉnh Cần Thơ	
- Chi nhánh Gia Lai	Tỉnh Gia Lai	
- Chi nhánh Quảng Ninh	Tỉnh Quảng Ninh	
- Chi nhánh Quảng Ngãi	Tỉnh Quảng Ngãi	
- Chi nhánh Hải Dương	Tỉnh Hải Dương	
- Chi nhánh Phú Thọ	Tỉnh Phú Thọ	
- Chi nhánh Tiền Giang	Tỉnh Tiền Giang	



**7. So sánh thông tin trên báo cáo tài chính:**

Số liệu so sánh của bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên báo cáo tài chính riêng cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014.

Trong kỳ báo cáo Công ty đã thực hiện phân loại lại khoản mục quỹ dự phòng tài chính và quỹ đầu tư phát triển (thuyết minh số 21 ) trên bảng cân đối kế toán theo đúng hướng dẫn tại thông tư 200.

Số liệu so sánh của báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014.

**II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****Chế độ kế toán áp dụng**

Doanh nghiệp áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp.

**Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính của đơn vị được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính tuân thủ mọi qui định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện theo qui định của Bộ Tài chính.

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/201/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho các quid ịnh về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 15//2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006

và thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài Chính. Thông tư 200 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và áp dụng cho năm tài chính 2015 trở đi. Ban Tổng Giám đốc đánh giá Thông tư 200 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ hoạt động năm 2015.

#### **IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

##### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

##### **Công cụ tài chính**

##### **Ghi nhận ban đầu**

###### *Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn và dài hạn.

###### *Công nợ tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay.

##### **Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn

**Dự phòng phải thu khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường hoặc đối với vật tư, thiết bị từng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng thì doanh nghiệp trình bày là tài sản dài hạn trên Bảng cân đối kế toán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.



Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	15 - 25
Máy móc và thiết bị	06 - 07
Phương tiện vận tải	05 - 08
Thiết bị văn phòng	03 - 06
Tài sản cố định khác	05 - 15

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm kế toán, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính.

#### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### **Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

Các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư và được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc.

Đầu tư vào công ty con là các khoản đầu tư vào các công ty mà Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư trên báo cáo riêng được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành.

### **Chi phí khoản trả trước**

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng ước tính.

### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

### **Ngoại tệ**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá đều được phản ánh ngay vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

### **Chi phí đi vay**

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

### **Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.



Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1	TIỀN	<u>30/06/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	Tiền	79.786.430.849	55.175.400.866
	Các khoản tương đương tiền (*)	<u>100.202.069.097</u>	<u>190.000.000.000</u>
	<b>Tổng</b>	<b><u>179.988.499.946</u></b>	<b><u>245.175.400.866</u></b>

### 2 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a)	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	<u>30/06/2015</u>		<u>31/12/2014</u>	
		Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	Các khoản đầu tư khác dài hạn	<u>200.000.000</u>	<u>200.000.000</u>	<u>200.000.000</u>	<u>200.000.000</u>
	<b>Tổng</b>	<b><u>200.000.000</u></b>	<b><u>200.000.000</u></b>	<b><u>200.000.000</u></b>	<b><u>200.000.000</u></b>

*Gồm các hợp đồng cho cán bộ, công nhân viên vay vốn xây nhà với thời hạn 1 năm lãi suất từ 12%/năm - 16,5%*

**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	<u>30/06/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
<b>Đầu tư vào công ty con</b>		
Công ty TNHH TraphacoSapa	8.375.000.000	8.375.000.000
Công ty CP công nghệ cao Traphaco	71.382.500.000	71.382.500.000
Công ty CP dược VTYT Đắk Lắk	18.669.176.011	18.669.176.011
Công ty CP dược và VTYT Thái Nguyên	17.061.482.000	
<b>Tổng</b>	<b><u>115.488.158.011</u></b>	<b><u>98.426.676.011</u></b>
	<u>30/06/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
<b>Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh</b>		
Công ty CP dược VTYT Quảng Trị	4.274.140.400	4.274.140.400
Công ty CP dược và VTYT Thái Nguyên		16.539.482.000
<b>Tổng</b>	<b><u>4.274.140.400</u></b>	<b><u>20.813.622.400</u></b>

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ

<b>Bán hàng</b>	<b>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015</b>	<b>Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014</b>
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	5.554.484.933	<b>11.483.560.282</b>
Công ty CP CNC Traphaco	20.455.903.915	15.097.059.500
Công ty CP dược VTYT Đắk Lắk	9.753.260.005	27.426.794.665
Công ty CP dược và VTYT Thái Nguyên	17.089.135.647	24.849.862.376
Công ty CP dược VTYT Quảng Trị	6.950.163.205	10.287.782.175
	<b>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015</b>	<b>Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014</b>
<b>Mua hàng hoá, dịch vụ</b>		
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	14.317.707.500	20.317.892.500
Công ty CP CNC Traphaco	156.174.922.677	298.785.930.266
Công ty CP dược và VTYT Thái Nguyên	3.401.480.708	1.873.229.080

3 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014
<b>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>198.610.465.384</b>	<b>160.802.806.019</b>
Chi tiết các khoản phải thu khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	78.089.642.558	55.908.875.401
- Công ty CP đầu tư Nam Dương	78.089.642.558	55.908.875.401
Các khoản phải thu khách hàng khác	120.520.822.826	104.893.930.618
<b>b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>13.446.891.302</b>	<b>8.097.437.375</b>
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	5.106.147.699	821.427.982
Công ty CP dược VTYT Đắk Lắk	2.958.307.747	3.017.296.055
Công ty CP dược và VTYT Thái Nguyên	1.621.537.969	918.426.976
Công ty CP dược VTYT Quảng Trị	3.760.897.887	3.340.286.362

4 PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

	30/06/2015		31/12/2014	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu lãi được nhận	867.677.560		581.722.222	
Nguyễn Xuân Cảnh	90.000.000		90.000.000	
Phải thu tại chi nhánh	109.568.427		214.615.427	
Phải thu khác	3.651.822.563		10.508.554.123	
<b>Tổng</b>	<b>4.719.068.550</b>		<b>11.394.891.772</b>	

5 TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	30/06/2015	31/12/2014
Thuế GTGT đầu vào chênh lệch với tờ khai	250.157.729	250.157.729
<b>Tổng</b>	<b>250.157.729</b>	<b>250.157.729</b>

6 HÀNG TỒN KHO

	30/06/2015		31/12/2014	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	103.306.419.445		103.177.277.539	
Chi phí SXKD dở dang	23.941.311.821		14.209.146.853	
Thành phẩm	63.134.680.316		52.188.637.801	
Hàng hoá	34.459.196.380		34.606.335.894	
<b>Tổng</b>	<b>224.841.607.962</b>		<b>204.181.398.087</b>	



## 7 TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN

	<u>30/06/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
Công trình nhà máy dược Traphaco (*)	53.615.368.037	39.625.039.554
Công trình văn phòng tại Cần Thơ	2.479.653.636	2.479.653.636
Công trình văn phòng tại Thái Nguyên	201.939.091	201.939.091
Công trình văn phòng tại Gia Lai	1.616.180.092	1.616.180.092
Công trình nhà kho chi nhánh Hồ Chí Minh	50.726.364	50.726.364
Công trình tại Hoàng Liệt	0	31.230.909
Công trình tại Bắc Giang	128.080.000	
TSCĐ đang trong giai đoạn chạy thử	620.204.258	1.771.806.043
<b>Tổng</b>	<b><u>58.712.151.478</u></b>	<b><u>45.776.575.689</u></b>

(\*) Công ty Cổ phần Traphaco đã thành lập Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên (100% vốn của Công ty Cổ phần Traphaco) để thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà máy công nghệ cao tại 4,6 ha đất thuộc xã Tân Quang - Văn Lâm - Hưng Yên. Tổng mức đầu tư dự kiến của dự án là 420 tỷ đồng với thời gian triển khai là 05 năm. Dự án này hiện đã được cấp phép của UBND tỉnh Hưng Yên và số dư chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí đền bù hoa màu và triển khai hạng mục san nền, tường rào giai đoạn 1 đã chi đến thời điểm 30 tháng 06 năm 2015.

8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư đầu kỳ 01/01/2015	89.360.333.952	55.271.569.075	39.335.994.567	10.561.611.846	194.529.509.440
Số tăng trong kỳ	-	1.256.582.298	4.394.194.177	87.500.000	5.738.276.475
- Mua sắm mới	-	1.256.582.298	4.394.194.177	87.500.000	5.738.276.475
Số giảm trong kỳ	-	(2.003.477.615)	(214.761.905)	(183.404.004)	(2.401.643.524)
- Giảm do thanh lý tài sản	-	(2.003.477.615)	(214.761.905)	(183.404.004)	(2.401.643.524)
Số dư cuối kỳ 30/06/2015	89.360.333.952	54.524.673.758	43.515.426.839	10.465.707.842	197.866.142.391
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư đầu kỳ 01/01/2015	30.748.513.887	35.171.089.676	22.640.141.610	9.491.468.013	98.051.213.186
Số tăng trong kỳ	1.690.624.438	2.393.039.644	1.463.097.458	298.314.172	5.845.075.712
- Trích khấu hao	1.690.624.438	2.393.039.644	1.463.097.458	298.314.172	5.845.075.712
Số giảm trong kỳ	-	(2.003.477.615)	(214.761.905)	(175.888.948)	(2.394.128.468)
- Giảm do thanh lý tài sản	-	(2.003.477.615)	(214.761.905)	(175.888.948)	(2.394.128.468)
Số dư cuối kỳ 30/06/2015	32.439.138.325	35.560.651.705	23.888.477.163	9.613.893.237	101.502.160.430
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Đầu kỳ	58.611.820.065	20.100.479.399	16.695.852.957	1.070.143.833	96.478.296.254
Cuối kỳ	56.921.195.627	18.964.022.053	19.626.949.676	851.814.605	96.363.981.961

Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30/06/2015 với giá trị là 53.760.857.136 VNĐ (31 tháng 12 năm 2014 là 54.845.094.626 VNĐ)

Công ty đã thế chấp nhà xưởng, máy móc thiết bị với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 là 16.651.371.690 VNĐ (31 tháng 12 năm 2014 là 17.268.409.277 VNĐ) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Phần mềm</u>	<u>Cộng</u>
	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
<b>Tại ngày 01/01/2015</b>	<b>31.819.754.266</b>	<b>1.182.187.570</b>	<b>33.001.941.836</b>
Số tăng trong năm	1.454.200.000	1.592.290.000	3.046.490.000
Số giảm trong kỳ	-	-	-
<b>Tại ngày 30/06/2015</b>	<b>33.273.954.266</b>	<b>2.774.477.570</b>	<b>36.048.431.836</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
<b>Tại ngày 01/01/2015</b>	-	<b>172.021.358</b>	<b>172.021.358</b>
Khấu hao trong kỳ	-	445.886.941	445.886.941
- <i>Khấu hao trong năm</i>	-	445.886.941	445.886.941
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	-
<b>Tại ngày 30/06/2015</b>	-	<b>617.908.299</b>	<b>617.908.299</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
<b>Tại ngày 01/01/2015</b>	<b>31.819.754.266</b>	<b>1.010.166.212</b>	<b>32.829.920.478</b>
<b>Tại ngày 30/06/2015</b>	<b>33.273.954.266</b>	<b>2.156.569.271</b>	<b>35.430.523.537</b>

Tại thời điểm 30/06/2015, tài sản cố định vô hình của Công ty CP Traphaco là quyền sử dụng đất lâu dài và phần mềm quản lý, cụ thể như sau:

<b>Chi tiết</b>	<b>Số tiền</b>
QSD đất tại 255 Tôn Đức Thắng - Liên Chiểu - TP. Đà Nẵng	2.618.528.525
QSD đất tại xã Phước Kiển - Nhà Bè - TP. Hồ Chí Minh (*)	7.795.378.640
QSD đất tại Khu Đô thị mới Hòa Vượng - TP. Nam Định	2.350.425.000
QSD đất tại P.Vinh Tân - Vinh - Nghệ An - Cửa Ông (thửa 581)	1.290.240.000
QSD đất tại P.Vinh Tân - Vinh - Nghệ An - Cửa Ông (thửa 582)	1.267.560.000
QSD đất tại Khu Đô thị Vĩnh Diễm Trung - Nha Trang	1.873.777.089
QSD đất tại Khu Đô thị mới Cao Xanh - TP Hạ Long (tăng năm 2011)	3.049.800.000
QSD đất tại Khu đô thị mới phía Tây, Phường Thanh Bình, T.phố Hải Dương	3.518.560.000
QSD đất tại lô K1, K2 khu IV, khu đô thị Bắc đại lộ Lê Lợi - Phường Đông Hương - TP Thanh Hoá	3.500.078.454
QSD đất tại D37 Mỹ Thạnh Hưng, Phường 6 - TP Mỹ Tho - Tiền Giang	2.710.406.558
QSD đất tại khu dân cư số 2 - P. Dĩnh Kế - TP Bắc Giang	1.845.000.000
QSD đất tại phường Minh Phương - TP Việt Trì - Phú Thọ	1.454.200.000
Phần mềm bản quyền hệ điều hành vinserver 2008	68.187.570
Phần mềm quản lý bán hàng	33.000.000
Phần mềm quản lý văn bản	110.000.000
Phần mềm quản lý nhân sự, tiền lương	971.000.000
Phần mềm hệ thống phân phối SaleUp	1.592.290.000
<b>Tổng</b>	<b>36.048.431.836</b>

(\*) Quyền sử dụng đất gồm 02 thửa , thửa 647 có tổng diện tích 652m<sup>2</sup> với thời hạn sử dụng lâu dài, thửa 646 với tổng diện tích 224m<sup>2</sup> với thời hạn sử dụng đến ngày 27/08/2016.



10 TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

<u>Khoản mục</u>	<u>Số đầu năm</u>	<u>Tăng trong năm</u>	<u>Giảm trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
Bất động sản đầu tư cho thuê				
<b>Nguyên giá</b>	<b>2.442.259.931</b>			<b>2.442.259.931</b>
Nhà và quyền sử dụng đất	2.442.259.931			2.442.259.931
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	<b>1.229.538.466</b>	<b>48.443.731</b>		<b>1.277.982.197</b>
Nhà và quyền sử dụng đất	1.229.538.466	48.443.731		1.277.982.197
<b>Giá trị còn lại</b>	<b>1.212.721.465</b>			<b>1.164.277.734</b>
Nhà và quyền sử dụng đất	1.212.721.465			1.164.277.734

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>30/06/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
Các khoản khác	2.239.592.802	2.222.437.879
<b>Tổng</b>	<b>2.239.592.802</b>	<b>2.222.437.879</b>

12 TÀI SẢN KHÁC NGẮN HẠN

	<u>30/06/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
Tạm ứng	7.660.551.406	7.346.259.635
Ký cược, ký quỹ	2.699.852.314	2.611.751.814
<b>Tổng</b>	<b>10.360.403.720</b>	<b>9.958.011.449</b>

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>30/06/2015</u>		<u>31/12/2014</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>
Công ty CP CNC Traphaco	15.743.138.019	15.743.138.019	51.574.637.475	51.574.637.475
Nanum CNC	93.764.257.891	93.764.257.891	55.333.946.430	55.333.946.430
Các khách hàng khác	30.243.798.302	30.243.798.302	21.351.608.366	21.351.608.366
	<b>139.751.194.212</b>	<b>139.751.194.212</b>	<b>128.260.192.271</b>	<b>128.260.192.271</b>

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số thực nộp trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Thuế giá trị gia tăng		41.040.113.059	26.977.622.416	14.062.490.643
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		15.870.124.816	15.870.124.816	0
Thuế xuất, nhập khẩu		11.997.853.890	11.997.853.890	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	27.556.295.683	20.863.942.187	33.556.296.685	14.863.941.185
Thuế thu nhập cá nhân	4.121.594.632	4.698.784.944	5.420.497.341	3.399.882.235
<b>Tổng</b>	<b>31.677.890.315</b>	<b>94.470.818.896</b>	<b>93.822.395.148</b>	<b>32.326.314.063</b>

## 15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>30/06/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
Chiết khấu thanh toán trả cho khách hàng	12.534.385.450	-
Chi phí khảo sát thị trường	5.249.640.000	5.336.700.000
Chi phí khác	4.242.439.684	2.197.700.486
<b>Tổng</b>	<b><u>22.026.465.134</u></b>	<b><u>7.534.400.486</u></b>

## 16 PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	<u>30/06/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
Kinh phí công đoàn	2.020.933.930	2.431.964.961
Bảo hiểm xã hội	219.831.075	322.140.588
Bảo hiểm y tế	39.504.192	43.423.898
Bảo hiểm thất nghiệp	25.927.919	28.638.879
Nhóm nghiên cứu đứng tên ông Nguyễn Khắc Viện		4.723.342.000
CGCN của các nhóm khác	274.574.000	240.687.000
Thù lao HĐQT và BKS	1.175.000.000	1.257.555.555
Cổ tức phải trả cổ đông	687.124.278	542.193.278
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	115.000.000	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	331.440.239	493.114.429
<b>Tổng</b>	<b><u>4.889.335.633</u></b>	<b><u>10.083.060.588</u></b>

## 17 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	<u>30/06/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
Doanh thu nhận trước	80.000.000	176.000.000
<b>Tổng</b>	<b><u>80.000.000</u></b>	<b><u>176.000.000</u></b>

## 18 VỐN CHỦ SỞ HỮU

## a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư 01/01/2014	246.764.330.000	153.747.160.000	(3.593.000)	-	147.140.609.444	14.488.130.451	114.719.046.806	676.855.683.701
Lãi trong kỳ							133.017.377.176	133.017.377.176
Trích lập các quỹ					74.001.374.645		(84.944.675.050)	(10.943.300.405)
Chia cổ tức							(24.673.294.300)	(24.673.294.300)
Thưởng điều hành							(2.500.000.000)	(2.500.000.000)
Số dư 01/01/2015	246.764.330.000	153.747.160.000	(3.593.000)	-	221.141.984.089	14.488.130.451	135.618.454.632	771.756.466.172
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	73.972.158.661	73.972.158.661
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	47.356.087.001	-	(57.997.477.176)	(10.641.390.175)
Chia cổ tức							(74.019.900.000)	(74.019.900.000)
Thưởng điều hành							(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
Phân loại lại các quỹ	-	-	-	-	14.488.130.451	(14.488.130.451)		-
Số dư cuối kỳ 31/03/2015	246.764.330.000	153.747.160.000	(3.593.000)	-	282.986.201.541	-	76.573.236.117	760.067.334.658

Theo Nghị quyết đại hội cổ đông thường niên số 19/2015/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 03 năm 2015, đại hội đồng cổ đông công ty đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận của công ty năm 2014 như sau :

Quĩ khen thưởng, phúc lợi (8%)	10.641.390.174 VNĐ
Trả cổ tức cho cổ đông (30% vốn điều lệ)	74.019.900.000 VNĐ
Quĩ đầu tư phát triển	47.356.087.001 VNĐ
Thưởng điều hành	1.000.000.000 VNĐ

**b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần thay đổi lần thứ 20 ngày 10 tháng 6 năm 2014, vốn điều lệ của công ty là 246.764.330.000 VNĐ. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 vốn điều lệ đã được các cổ đông đóng góp đủ như sau:

	<u>30/06/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
Tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước	88.014.960.000	88.014.960.000
Vietnam Azaela Fun Limited	61.674.920.000	61.674.920.000
Vietnam Holding Limited	25.737.480.000	20.961.880.000
Vốn góp của các đối tượng khác	<u>71.336.970.000</u>	<u>76.112.570.000</u>
<b>Tổng</b>	<b><u>246.764.330.000</u></b>	<b><u>246.764.330.000</u></b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	<u>30/06/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>246.764.330.000</b>	<b>246.764.330.000</b>
Vốn góp đầu năm	246.764.330.000	246.764.330.000
Vốn góp cuối năm	246.764.330.000	246.764.330.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	74.019.900.000	24.673.294.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	<i>74.019.900.000</i>	<i>24.673.294.000</i>

**d) Cổ phiếu**

	<u>30/06/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.676.433	24.676.433
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	24.676.433	24.676.433
Số lượng cổ phiếu được mua lại	3.133	3.133
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>3.133</i>	<i>3.133</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.673.300	24.673.300
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 VNĐ/CP	10.000 VNĐ/CP

**d) Cổ tức**

Cổ tức công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán: Căn cứ theo Nghị quyết đại hội cổ đông thường niên số 19/2015/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 3 năm 2015, cổ tức được chia theo tỉ lệ 30% trên vốn điều lệ với số tiền là 74.019.900.000 VNĐ

**e) Các quỹ của doanh nghiệp**

	<u>30/06/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
Quỹ đầu tư phát triển	282.986.201.541	235.630.114.540
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
<b>Tổng</b>	<b><u>282.986.201.541</u></b>	<b><u>235.630.114.540</u></b>

**19 NGUỒN KINH PHÍ**

	<u>30/06/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	989.000.000	576.460.000
Chi sự nghiệp	805.048.800	846.878.000
<b>Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ</b>	<b><u>583.424.486</u></b>	<b><u>399.473.286</u></b>

**20 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

<b>Ngoại tệ các loại</b>	<u>30/06/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
Dollar Mỹ (USD)	31.549,60	46.957,17

**21 PHÂN LOẠI LẠI CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	<u>Số dư 31/12/2014</u>	<u>Phân loại lại</u>	<u>Số dư tại ngày 31/12/2014 sau khi phân loại lại</u>
Quỹ đầu tư phát triển	221.141.984.089	14.488.130.451	235.630.114.540
Quỹ dự phòng tài chính	14.488.130.451	(14.488.130.451)	0
Đầu tư ngắn hạn	200.000.000	(200.000.000)	0
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	200.000.000	200.000.000

**VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
	VNĐ	VNĐ
<i>a) Doanh thu</i>	<b>776.177.686.974</b>	<b>518.841.698.868</b>
- Doanh thu bán hàng	776.070.777.883	518.615.984.322
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	106.909.091	225.714.546
<i>b) Doanh thu với các bên liên quan</i>	<b>59.802.947.705</b>	<b>45.396.827.218</b>
Công ty CP CNC Traphaco	20.455.903.915	8.341.745.000
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	5.554.484.933	5.389.381.314
Công ty CP dược VTYT Đắk Lắk	9.753.260.005	15.614.733.104
Công ty CP dược VTYT Thái Nguyên	17.089.135.647	9.216.054.391
Công ty CP dược VTYT Quảng Trị	6.950.163.205	4.564.530.157
<b>Tổng</b>	<b><u>835.980.634.679</u></b>	<b><u>564.238.526.086</u></b>

**2 Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
	VNĐ	VNĐ
- Hàng bán bị trả lại	1.582.238.089	6.915.204.514
<b>Tổng</b>	<b><u>1.582.238.089</u></b>	<b><u>6.915.204.514</u></b>

**3 Giá vốn hàng bán**

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
	VNĐ	VNĐ
Giá vốn của hàng hoá đã bán	296.983.907.200	206.600.949.112
Giá vốn của thành phẩm đã bán	175.429.708.595	131.019.829.233
Giá vốn cung cấp dịch vụ	48.443.733	0
<b>Tổng</b>	<b><u>472.462.059.528</u></b>	<b><u>337.620.778.345</u></b>



**4 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.412.325.108	1.673.725.699
Cổ tức, lợi nhuận được chia	9.653.310.000	1.883.785.000
Lãi chênh lệch tỉ giá	15.690.046	25.351.051
<b>Tổng</b>	<b>13.081.325.154</b>	<b>3.582.861.750</b>

**5 Chi phí tài chính**

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
	VNĐ	VNĐ
Chi phí lãi vay	-	357.579.556
Chiết khấu thanh toán	36.998.893.538	-
Lỗ chênh lệch tỉ giá	2.285.744.201	337.058.700
<b>Tổng</b>	<b>39.284.637.739</b>	<b>694.638.256</b>

**6 Thu nhập khác**

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
	VNĐ	VNĐ
Thanh lý, nhượng bán tài sản	118.181.817	429.115.049
Các khoản khác	17.441.724	345.366.958
<b>Tổng</b>	<b>135.623.541</b>	<b>774.482.007</b>

**7 Chi phí khác**

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
	VNĐ	VNĐ
Các khoản bị phạt	192.845.712	2.486.938.119
Các khoản khác	7.809.831	470.538.258
<b>Tổng</b>	<b>200.655.543</b>	<b>2.957.476.377</b>

**8 Chi phí bán hàng**

	<u>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015</u>	<u>Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014</u>
	VNĐ	VNĐ
Chi phí lương đã trích trong kỳ	72.258.627.138	45.048.860.272
Chiết khấu thanh toán cho khách hàng	26.277.170.180	3.408.779.779
Chi phí quảng cáo	31.015.838.293	20.192.069.066
Các khoản chi phí bán hàng khác	61.386.517.397	47.021.664.240
<b>Tổng</b>	<b><u>190.938.153.008</u></b>	<b><u>115.671.373.357</u></b>

**9 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<u>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015</u>	<u>Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014</u>
	VNĐ	VNĐ
Chi phí lương đã trích trong kỳ	27.648.727.407	17.231.300.333
Các khoản chi phí QLDN khác	22.245.011.213	16.246.535.062
<b>Tổng</b>	<b><u>49.893.738.620</u></b>	<b><u>33.477.835.395</u></b>

**10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	<u>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015</u>	<u>Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014</u>
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	165.495.903.642	101.877.070.588
Chi phí nhân công	123.704.865.545	76.805.185.513
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.242.518.920	5.069.387.886
Chi phí dịch vụ mua ngoài	40.158.109.198	15.739.119.867
Chi phí bằng tiền	85.425.509.978	61.353.906.863
<b>Tổng</b>	<b><u>421.026.907.283</u></b>	<b><u>260.844.670.717</u></b>

**11 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	<u>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015</u>	<u>Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	94.836.100.847	71.258.563.599
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		2.292.144.368

- Các khoản điều chỉnh tăng		4.175.929.368
- Các khoản điều chỉnh giảm		(1.883.785.000)
Tổng lợi nhuận kế toán tính thuế	94.836.100.847	73.550.707.967
Thuế suất thuế TNDN	22%	22%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	20.863.942.186	16.181.155.752
Thuế TNDN bị truy thu (*)		953.637.536
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>20.863.942.186</b>	<b>17.134.793.288</b>

**VII. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Các khoản thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê văn phòng và nhà thuốc của công ty :

	<b>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015</b>	<b>Từ ngày 01/01/2014 đến 31/12/2014</b>
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ	1.564.891.432	3.210.123.891

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán công ty có các cam kết thuê hoạt động không huỷ ngang với lịch thanh toán như sau:

	<b>Tại ngày 30/06/2015</b>	<b>Tại ngày 31/12/2014</b>
Trong vòng 1 năm	3.824.309.752	4.103.919.429
Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	9.291.664.873	10.047.332.145
Sau 5 năm	17.944.819.800	18.962.344.500
	<b>31.060.794.425</b>	<b>33.113.596.075</b>

**VIII. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ bao gồm các khoản vay, tiền và các khoản tương đương tiền, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

*Hệ số đòn bẩy tài chính*

Hệ số đòn bẩy tài chính của công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau :

*Hệ số đòn bẩy tài chính*

	<b>30/06/2015</b>	<b>31/12/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Các khoản vay		-
Trừ: tiền và các khoản tương	179.988.499.946	245.175.400.866
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	760.067.334.658	771.756.466.172
<b>Tỉ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu</b>	<b>,0,00</b>	<b>,0,00</b>

### Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

### Các loại công cụ tài chính

<b>Tài sản chính</b>	<b>30/06/2015</b>	<b>31/12/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền và các khoản tương đương	179.988.499.946	245.175.400.866
Phải thu khách hàng và phải thu khác	216.776.425.236	180.295.135.166
Đầu tư đến ngày đáo hạn	200.000.000	200.000.000
Thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn	2.699.852.314	2.611.751.814
<b>Tổng</b>	<b>399.664.777.496</b>	<b>428.282.287.846</b>
<b>Công nợ tài chính</b>	<b>30/06/2015</b>	<b>31/12/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Các khoản vay		
Phải trả người bán và phải trả khác	144.640.529.845	138.343.252.859
Chi phí phải trả khác	22.026.465.134	7.534.400.486
	-	-
<b>Tổng</b>	<b>166.666.994.979</b>	<b>145.877.653.345</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

*Quản lý rủi ro tỷ giá*

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

Công nợ	30/06/2015	31/12/2014
	VND	VND
Dollar Mỹ (USD)	100.882.596.935	56.899.694.250
Euro (EUR)	-	28.540.253
	<b>100.882.596.935</b>	<b>56.928.234.503</b>
<b>Tài sản</b>	<b>30/06/2015</b>	<b>31/12/2014</b>
	VND	VND
Dollar Mỹ (USD)	1.151.874.856	2.694.258.259
Euro (EUR)	-	525.932.400
	<b>1.151.874.856</b>	<b>3.220.190.659</b>

*Quản lý rủi ro lãi suất*

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

*Quản lý rủi ro về giá*

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

*Quản lý rủi ro về giá hàng hóa*

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.



<b>31/12/2014</b>	<b><u>Dưới 1 năm</u></b>	<b><u>Từ 1-5 năm</u></b>	<b><u>Tổng</u></b>
			<b>VNĐ</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	245.175.400.866		245.175.400.866
Phải thu khách hàng và phải thu khác	180.295.135.166		180.295.135.166
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	200.000.000		200.000.000
Thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	<u>2.611.751.814</u>		<u>2.611.751.814</u>
<b>Tổng</b>	<b><u>428.282.287.846</u></b>	<b><u>0</u></b>	<b><u>428.282.287.846</u></b>
<b>31/12/2014</b>	<b><u>Dưới 1 năm</u></b>	<b><u>Từ 1-5 năm</u></b>	<b><u>Tổng</u></b>
			<b>VNĐ</b>
Các khoản vay			0
Phải trả người bán và phải trả khác	138.343.252.859		138.343.252.859
Chi phí phải trả	<u>7.534.400.486</u>		<u>7.534.400.486</u>
<b>Tổng</b>	<b><u>145.877.653.345</u></b>	<b><u>0</u></b>	<b><u>145.877.653.345</u></b>
<b>Chênh lệch tài sản thuần</b>	<b><u>282.404.634.501</u></b>	<b><u>0</u></b>	<b><u>282.404.634.501</u></b>
<b>30/06/2015</b>	<b><u>Dưới 1 năm</u></b>	<b><u>Từ 1-5 năm</u></b>	<b><u>Tổng</u></b>
			<b>VNĐ</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	179.988.499.946		179.988.499.946
Phải thu khách hàng và phải thu khác	216.776.425.236		216.776.425.236
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	200.000.000		200.000.000
Thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	<u>2.699.852.314</u>		<u>2.699.852.314</u>
<b>Tổng</b>	<b><u>399.664.777.496</u></b>	<b><u>0</u></b>	<b><u>399.664.777.496</u></b>
<b>30/06/2015</b>	<b><u>Dưới 1 năm</u></b>	<b><u>Từ 1-5 năm</u></b>	<b><u>Tổng</u></b>
			<b>VNĐ</b>
Phải trả người bán và phải trả khác	144.640.529.845		144.640.529.845
Chi phí phải trả	<u>22.026.465.134</u>		<u>22.026.465.134</u>
<b>Tổng</b>	<b><u>166.666.994.979</u></b>	<b><u>0</u></b>	<b><u>166.666.994.979</u></b>
<b>Chênh lệch tài sản thuần</b>	<b><u>232.997.782.517</u></b>	<b><u>0</u></b>	<b><u>232.997.782.517</u></b>

**IX. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh dược phẩm. Trong kỳ, Công ty không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào khác trọng yếu, theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015 liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh dược phẩm. Doanh thu, giá vốn theo từng hoạt động kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 1 và số 3 (Thuyết minh bổ sung cho kết quả hoạt động kinh doanh).

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý nào ngoài Việt Nam.

**X. GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN**

Thực hiện nghĩa vụ công bố thông tin định kỳ của tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh, công ty Cổ phần Traphaco (Mã chứng khoán: TRA) xin giải trình biến động kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm Quý 2/2015 so với Quý 2/2014 như sau:

	<u>Quý 2/2015</u>	<u>Quý 2/2014</u>	<u>Chênh lệch</u>
Lợi nhuận sau thuế	42.128.577.446 VNĐ	36.922.788.059 VNĐ	14,09%

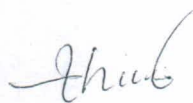
Có sự chênh lệch lợi nhuận như trên là do :

+ Doanh thu bán hàng tăng 28,19% so với cùng kỳ năm 2014.

Là nguyên nhân chính làm cho kết quả kinh doanh quý 2/2015 biến động tăng 14,09% so với cùng kỳ năm 2014.

Trên đây là giải trình làm rõ hơn về kết quả kinh doanh quý 2/2015 của Công ty cổ phần Traphaco.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Thúy

Kế toán trưởng



Đinh Trung Kiên

Hà nội, ngày 20 tháng 07 năm 2015

Tổng giám đốc



Trần Túc Mã